

Số 73 CT/TCKT

"V/v: Công bố thông tin điều chỉnh
hội tổ báo cáo tài chính"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Sông Đà 9
2. Mã chứng khoán: SD9
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 043.7683.845 Fax: 043.7682.684
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Quách Mạnh Hải - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Kết quả điều chỉnh hội tổ Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
7. Nội dung giải trình

7.1 Báo cáo tài chính riêng Sông Đà 9:

TT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Bảng cân đối kế toán 31/12/2017			
1.1	Tài sản	1.477.399.182.636	1.483.258.816.752	5.859.634.116
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	603.277.257.972	509.948.568.805	(93.328.689.167)
	Phải thu ngắn hạn khác	53.247.227.448	53.370.429.448	123.202.000
	Hàng tồn kho	216.482.641.042	214.314.111.684	(2.168.529.358)
	Phải thu dài hạn khách hàng	-	98.669.325.492	98.669.325.492
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.822.030.909	32.412.940.000	(409.090.909)
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(27.533.356.180)	(27.288.379.647)	244.976.533
	Chi phí trả trước dài hạn	7.324.938.141	10.053.377.666	2.728.439.525
1.2	Nguồn vốn	1.477.399.182.636	1.483.258.816.752	5.859.634.116
	Thuế và các khoản nộp NN	4.667.192.232	6.552.799.940	1.885.607.708
	Phải trả ngắn hạn khác	5.625.235.792	5.701.822.300	76.586.508
	Lợi nhuận chưa phân phối	61.971.675.608	65.869.115.508	3.897.439.900
2	Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017			
	Doanh thu bán hàng hóa	620.633.599.922	625.229.111.547	4.595.511.625
	Giá vốn	510.396.838.718	509.836.928.551	(559.910.167)



TT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
	Chi phí HDTC	43.909.471.166	44.073.585.542	164.114.376
	Lợi nhuận trước thuế	50.924.267.383	55.915.574.799	4.991.307.416
	Thuế TNDN hiện hành	8.768.828.507	9.862.696.023	1.093.867.516
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.329.449.326	46.226.889.226	3.897.439.900
3	Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017			
3.1	Thuyết minh số liệu kết quả kinh doanh năm 2017			Số tiền
-	Doanh thu tăng			4.595.511.625
	Hạch toán thiếu doanh thu tiền điện thành phẩm tháng 12/2017			4.595.511.625
-	Giá vốn giảm			(559.910.167)
	Tăng giá vốn do kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm			3.374.672.132
	Giảm giá vốn do phân bổ lại chi phí trả trước dài hạn			(2.728.439.525)
	Giảm giá vốn do xác định lại chi phí dở dang cuối kỳ			(1.206.142.774)
-	Chi phí tài chính tăng			164.114.376
	Chi phí tài chính tăng do đã hạch toán chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc, nay điều chỉnh lại			409.090.909
	Chi phí tài chính giảm do tính lại chi phí trích lập dự phòng trên giá gốc của khoản đầu tư			(244.976.533)
-	Lợi nhuận trước thuế tăng do các nguyên nhân trên			
-	Thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế			1.093.867.516
-	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng các nguyên nhân trên			3.897.439.900
3.2	Thuyết minh số liệu bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2017			
-	Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm			(93.328.689.167)
	Tăng công nợ phải thu tiền bán điện			5.340.636.325
	Giảm do phân loại lại nợ ngắn hạn sang dài hạn			(98.669.325.492)
-	Phải thu ngắn hạn khác khác tăng do xác định thiếu thuế thu nhập cá nhân lao động thuê ngoài			123.202.000
-	Hàng tồn kho giảm			(2.168.529.358)
	Giảm do kết chuyển chi phí dở dang tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm			(3.374.672.132)
	Tăng do tính lại chi phí dở dang cuối kỳ			1.206.142.774
-	Phải thu dài hạn khách hàng tăng do phân loại lại nợ ngắn hạn sang dài hạn			98.669.325.492
-	Đầu tư tài chính dài hạn khác giảm do hạch toán chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc, nay điều chỉnh lại			(409.090.909)
-	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn giảm do xác định lại			244.976.533
-	Chi phí trả trước dài hạn tăng do phân bổ lại			2.728.439.525
-	Thuế và các khoản nộp ngân sách tăng			1.885.607.708
	Tăng thuế TNDN do xác định lại			1.093.867.516
	Thuế GTGT; thuế tài nguyên nước tăng do tăng doanh thu			668.538.192
	Thuế TNCN tăng do xác định lại			123.202.000
-	Phải trả ngắn hạn khác tăng do tăng phí bảo vệ môi trường rừng			76.586.508
-	Lợi nhuận chưa phân phối tăng do các nguyên nhân trên			3.897.439.900

7.2. Báo cáo tài chính hợp nhất

TT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Bảng cân đối kế toán 31/12/2017			
1.1	Tài sản	1.859.553.697.511	1.866.854.359.405	7.300.661.894
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	617.773.664.843	524.444.975.676	(93.328.689.167)
	Phải thu ngắn hạn khác	65.746.445.109	65.869.647.109	123.202.000
	Hàng tồn kho	244.488.461.956	242.319.932.598	(2.168.529.358)
	Phải thu dài hạn khách hàng	-	98.669.325.492	98.669.325.492
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.822.030.909	32.412.940.000	(409.090.909)
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(27.533.356.180)	(27.288.379.647)	244.976.533
	Chi phí trả trước dài hạn	9.411.291.044	13.580.758.347	4.169.467.303
1.2	Nguồn vốn	1.859.553.697.511	1.866.854.359.405	7.300.661.894
	Thuế và các khoản nộp NN	8.725.634.136	10.877.571.722	2.151.937.586
	Phải trả ngắn hạn khác	7.173.499.893	7.250.086.401	76.586.508
	Lợi nhuận chưa phân phối	88.074.203.048	92.570.741.730	4.496.538.682
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	152.696.751.764	153.272.350.882	575.599.118
2	Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017			
	Doanh thu bán hàng hóa	787.263.478.334	791.858.989.959	4.595.511.625
	Giá vốn	609.968.845.059	607.967.907.114	(2.000.937.945)
	Chi phí HĐTC	62.522.495.158	62.686.609.534	164.114.376
	Lợi nhuận trước thuế	80.457.077.895	86.889.413.089	6.432.335.194
	Thuế TNDN hiện hành	13.307.542.680	14.667.740.074	1.360.197.394
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.305.784.950	72.377.922.750	5.072.137.800
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	49.390.185.107	53.886.723.789	4.496.538.682
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.915.599.843	18.491.198.961	575.599.118
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.298	1.429	131
3	Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017			
3.1	Thuyết minh số liệu kết quả kinh doanh năm 2017			Số tiền
-	Doanh thu tăng			4.595.511.625
	Hạch toán thiếu doanh thu tiền điện thành phẩm tháng 12/2017			4.595.511.625
-	Giá vốn giảm			(2.000.937.945)
	Tăng giá vốn do kết chuyển giá vốn tương ứng với doanh thu ghi nhận thêm			3.374.672.132
	Giảm giá vốn do phân bổ lại chi phí trả trước dài hạn			(4.169.467.303)
	Giảm giá vốn do xác định lại chi phí dở dang cuối kỳ			(1.206.142.774)
-	Chi phí tài chính tăng			164.114.376
	Chi phí tài chính tăng do đã hạch toán chi phí ủy thác đầu tư vào giá gốc			409.090.909
	Chi phí tài chính giảm do tính lại chi phí trích lập dự phòng trên giá gốc khoản đầu tư			(244.976.533)
-	Lợi nhuận trước thuế giảm do các nguyên nhân trên			6.432.335.194
-	Thuế TNDN hiện hành tăng do xác định lại thu nhập chịu thuế			1.360.197.394



